Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8539.31.90

Mã HS	8539.31.90
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: / - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:56:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85393190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15936
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15936
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15936
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15275
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15207
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15207
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15207
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15207
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15207
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15207
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E15263
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15263
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15263
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15263
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15263
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E15264
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F15264
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15264
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15264
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15264
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15264
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15265
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15213
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15221
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15221
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15221
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15221
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15221
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15221
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15261
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15261
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15261
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15261
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15261
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15261
VCFTA	2022	2022	6	VC!D15318
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15318
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15318
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15318
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15318
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15297
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15297
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15297
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15297
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15297
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15297
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D15295
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E15295
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F15295
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G15295
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H15295
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I15295
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15301
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15301
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15301
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15301
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15301
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15301
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15300
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15300
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15300
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15300
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15300

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15300
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,3	CPTPP!D15291
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,1	CPTPP!E15291
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15291
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15291
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15291
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15291
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15291
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D15288
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E15288
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F15288
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G15288
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H15288
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I15288
RCEP B	2022	2022	25	B!D15288
RCEP B	2023	2023	25	B!E15288
RCEP B	2024	2024	25	B!F15288
RCEP B	2025	2025	25	B!G15288
RCEP B	2026	2026	25	B!H15288
RCEP B	2027	2027	25	B!I15288
RCEP C	2022	2022	25	C!D15288
RCEP C	2023	2023	25	C!E15288
RCEP C	2024	2024	25	C!F15288
RCEP C	2025	2025	25	C!G15288
RCEP C	2026	2026	25	C!H15288
RCEP C	2027	2027	25	C!I15288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D15287
RCEP D	2023	2023	25	D!E15287
RCEP D	2024	2024	25	D!F15287
RCEP D	2025	2025	25	D!G15287
RCEP D	2026	2026	25	D!H15287
RCEP D	2027	2027	25	D!I15287
RCEP E	2022	2022	25	E!D15291
RCEP E	2023	2023	25	E!E15291
RCEP E	2024	2024	25	E!F15291
RCEP E	2025	2025	25	E!G15291
RCEP E	2026	2026	25	E!H15291
RCEP E	2027	2027	25	E!I15291
RCEP F	2022	2022	25	F!D15288
RCEP F	2023	2023	25	F!E15288
RCEP F	2024	2024	25	F!F15288
RCEP F	2025	2025	25	F!G15288
RCEP F	2026	2026	25	F!H15288
RCEP F	2027	2027	25	F!I15288
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F14252
VIFTA	2025	2025	20	VI!G14252
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H14252
VIFTA	2027	2027	15	VI!I14252

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.31 có 4 dòng thuế; dòng 8539.31.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8539.31.10 Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc; 8539.31.20 Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác; 8539.31.30 Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.31.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8539.31.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15936), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.